

Dân số Việt Nam

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CẦN LƯU Ý

*Đào Ngọc Minh Nhung**

Dân số là nền tảng cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Dân số cung cấp nguồn lao động cho hoạt động sản xuất hàng hoá và dịch vụ của mọi ngành kinh tế và là lực lượng tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ lớn nhất trong xã hội. Vì vậy, dân số có liên quan mật thiết với sự phát triển và tình hình kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

Dân số Việt Nam hiện có những đặc điểm cần lưu ý, thể hiện những điểm mạnh cũng như những điểm yếu, cần nhận diện những đặc điểm đó để phát huy những điểm mạnh và hạn chế những điểm yếu.

Biểu 1: Dân số và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm, 1921 - 2010

	Dân số (triệu người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)
1921	15,58	-
1943	22,61	1,7
1951	23,06	0,2
1975	47,64	3,0
1980	53,72	2,4
1985	59,87	2,2
1990	66,02	2,0
1995	72,00	1,7
2000	77,63	1,5
2005	82,39	1,2

Nguồn: Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê các năm

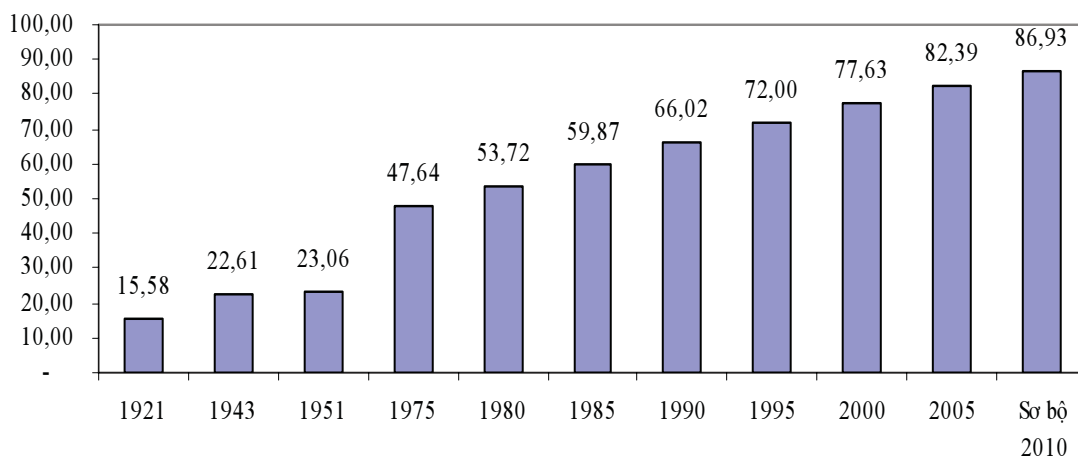
Việt Nam hiện là nước đông dân với dân số đang tiếp tục tăng (xem Biểu 1 và Hình 1). Đó là một ưu thế quan trọng. Dân số trung bình năm 2010 của Việt Nam là 86,93 triệu người, đứng thứ 3/11 nước trong khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 8/51 nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á, đứng thứ 13/208 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (xem hình trang sau).

Với dân số đông và còn đang trong giai đoạn tăng, với thu nhập bình quân đầu người (tính bằng USD) cũng tăng tương đối nhanh, với nhu cầu và cơ cấu chi tiêu đã có sự thay đổi khá lớn..., thì Việt Nam đang trở thành thị trường có “dung lượng” ngày một lớn, có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, thương mại trên thế giới. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2010 nếu tính theo tỷ giá hối đoái đạt trên 78 tỷ USD, nếu tính theo tỷ giá sức mua tương đương đạt khoảng 240 tỷ USD. Vấn đề đặt ra là cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút mạnh hơn nữa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để tận dụng ưu thế trên.

Thời kỳ trước khi nước nhà thống nhất (1975), tốc độ tăng dân số lên xuống thất thường do bị ảnh hưởng bởi chiến tranh. Từ sau khi nước nhà thống nhất, tỷ lệ phát triển của dân số nước ta có xu hướng tăng, nhưng chậm dần. Thời kỳ 1951- 1975 có tốc độ tăng cao nhất trong vòng

* Viện Khoa học Thống kê

Hình 1: DÂN SỐ QUA MỘT SỐ NĂM (Triệu người)



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

chín thập niên qua là 3,0%, sau đó giảm dần và đến nay (2005 – 2010) chỉ còn ở mức 11%. Nguyên nhân chủ yếu do tỷ lệ sinh giảm mạnh. Đây là kết quả của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch được triển khai từ khá sớm và được thực hiện trong nhiều năm, hiện đã chuyển sang thời kỳ có tính tự giác cao của người dân. Đây cũng là kết quả của việc đầu tư thuộc loại rẻ nhất và có hiệu quả nhất. Dân số tăng chậm lại đã tạo điều kiện để tăng nhanh hơn nhiều chỉ tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu tính bình quân đầu người, nhất là các chỉ tiêu như GDP, sản

lượng lương thực,... - các chỉ tiêu liên quan đến việc chuyển vị thế của đất nước.

Một ưu thế mới xuất hiện là Việt Nam đã bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Liên Hợp Quốc định nghĩa “cơ cấu dân số vàng” là cơ cấu mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi giảm xuống dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên còn ở mức dưới 15% trong tổng dân số. Các tỷ trọng trên của Việt Nam tại thời điểm 1/4/2009 tương ứng là 25,0% và 6,6%. Theo đó, thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Việt Nam bắt đầu từ cách đây khoảng 6 - 7 năm (2003,

2004). Thời kỳ này có thể kéo dài theo dự đoán đến năm 2043. Đây là một lợi thế rất lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Vấn đề đặt ra là cần tận dụng được ưu việt về lực lượng lao động của thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

Một trong những ưu thế về phát triển con người của Việt Nam là tuổi thọ của người dân ngày

Biểu 2: Tỷ trọng (%) dân số chia theo một số nhóm tuổi chính, TĐTDS 1989, 1999 và 2009

Tỷ trọng trong tổng dân số	Tổng điều tra dân số 1989	Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999	Tổng điều tra dân số và nhà 2009
Dưới 15 tuổi	39,2	33,1	25,0
15 – 64 tuổi	56,1	61,1	68,4
65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Chỉ số già hoá (%)	18,2	24,3	35,7

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Các kết quả chủ yếu, Biểu 3.11, trang 43. Hà Nội - 6/2010.

một cao lên. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam hiện đạt 74,3 năm, đứng thứ 54 trong tổng số 182 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới - cao hơn mức 67,5 năm của toàn thế giới, 64,1 năm của Châu Á, góp phần đưa chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đứng thứ 116 và GDP bình quân đầu người đứng thứ 129 trong số 182 nước và vùng lãnh thổ của thế giới.

Tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam hiện còn thấp, nhưng đã tăng lên (từ 7,6% năm 1930 lên 20,6% năm 1976, lên 24,1% năm 2000 và 30,2% năm 2010). Tỷ lệ này sẽ có xu hướng tăng nhanh hơn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Dân số thành thị tăng góp phần làm cho tâm lý, tác phong, nếp sống đô thị trở nên phổ biến trong xã hội, góp phần thu hẹp dần tâm lý tiểu nông, sản xuất nhỏ của một nước từ nông nghiệp đi lên.

Bên cạnh những ưu thế trên, trong lĩnh vực dân số hiện nay cũng còn những hạn chế, bất cập và đứng trước những thách thức không nhỏ.

Việt Nam có dân số đông nhưng diện tích chỉ có 331,1 nghìn km², đứng thứ 3/11 nước ở khu vực, đứng thứ 17/51 nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á, đứng thứ 63/208 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các thứ bậc này đều thấp hơn thứ bậc về dân số. Do vậy, Việt Nam có mật độ dân số thuộc loại cao (263 người/km²), đứng thứ 3/11 nước khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xinh-ga-po và Philippine, và cao gấp đôi mật độ 133 người/km² của khu vực; đứng thứ 16/51 nước và cao gấp hơn 2 lần mật độ 129 người/km² của châu Á; đứng thứ 37/208 nước và cao gấp trên 5 lần mật độ 50 người/km² của thế giới.

Mặc dù tốc độ tăng dân số của Việt Nam đã chậm lại, nhưng vẫn còn ở mức cao so với nhiều nước. Hàng năm dân số Việt Nam vẫn còn tăng gần 1 triệu người, đông hơn dân số năm 2010 của 21 tỉnh. Có nghiên cứu đã cảnh báo có thể có sự tăng dân số trở lại nếu lơ là với việc tiếp tục thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tỷ số giới tính khi sinh được định nghĩa là số trường hợp sinh trai trên 100 trường hợp sinh gái.

Trong điều kiện bình thường, tỷ số này rất gần với 105. Tại thời điểm 1/4/2009, tỷ giới tính khi sinh của nước ta ở mức 110,5; có 9 địa phương vượt quá 115 và, số liệu sơ bộ năm 2010 là 111,2. Như vậy, đã có sự mất cân bằng giới tính khi sinh, với số sinh trai nhiều hơn không bình thường so với sinh gái. Đây là một thách thức không nhỏ mà một số nước Châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc đang phải đối mặt. Nguyên nhân chính dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh là hiện tượng lựa chọn giới tính trước sinh. Vì vậy, cần phải có những biện pháp mạnh để kịp thời ngăn chặn có hiệu quả hiện tượng này, bảo đảm cho dân số luôn giữ được tỷ lệ giới tính phù hợp với quy luật chung.

Do tỷ lệ người già tăng trong khi tỷ lệ trẻ em giảm mạnh, nên chỉ số già hóa, được định nghĩa là tỷ số (%) giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi, của nước ta đã tăng từ 24,3% năm 1999 lên 35,7% năm 2009 (xem Biểu 2). Con số này cao hơn mức trung bình tính chung cho tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á (30%).

Việc phân bố dân cư giữa các vùng và di cư tiếp tục diễn ra do sự phát triển nhanh về kinh tế-xã hội, sự mở rộng của thị trường lao động vừa có tác động tích cực, nhưng cũng sẽ làm cho chênh lệch phát triển giữa các vùng.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp, mới đạt 13,3% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo (khu vực thành thị 25,3%, và nông thôn 8%), trong đó tốt nghiệp sơ cấp 2,6%, trung cấp 4,7%, cao đẳng 1,6%, đại học 4,2%, trên đại học 0,2%. Tỷ số sơ cấp/trung cấp/cao đẳng trở lên là 1/1,8/2,3, cho thấy tình trạng thiếu thợ hơn thiếu thầy trong lực lượng lao động nước ta và tình trạng này vẫn đang tiếp diễn.

Tóm lại, một số điểm trình bày ở trên cho thấy dân số nước ta hiện có một số ưu thế, đồng thời cũng có những mặt hạn chế, bất cập. Khuyến nghị chung là Nhà nước và toàn xã hội cần có những giải pháp kịp thời và thích hợp nhằm khai thác hiệu quả ưu thế và khắc phục hạn chế, bất cập./.